

5 CHÂN DUNG NHÀ TRIẾT HỌC

KHỔNG TỬ

TS. TRẦN THỊ THÚY NGỌC *

KHỔNG TỬ (孔子, 551-479 TCN, tên Khâu, tự Trọng Ni. Người ấp Trâu nước Lỗ, nay là Khúc Phụ, Sơn Đông), nhà tư tưởng lỗi lạc thời Xuân Thu, người sáng lập học phái Nho gia.

Tổ tiên của Khổng tử là quý tộc nước Tống, do biến loạn mà chạy sang nước Lỗ. Cha là Lương Ngột từng giữ chức quan nhỏ tại ấp Trâu. Khổng tử từng làm các chức quan nhỏ Tư nghị (trông coi lễ nghi), Ủy lại (quản lý kho lương), Thừa điền (quản lý gia súc) cho nước Lỗ. Thời Lỗ Định Công từng giữ chức Trung đô tể (quan nắm quyền cai quản kinh đô nước Lỗ), Tư không, Tư mã khẩu (trông coi tư pháp). Do bất mãn với Quý Hoàn Tử nắm quyền ở Lỗ mà không lâu sau ông từ chức, chu du các nước Vệ, Tống, Trần, Sái, Sở, nhưng đều không được các nước thời đó sử dụng. Một thời gian dài nhận học trò dạy học, mở ra phong khí học tập tư nhân ngoài quan học. Tương truyền học trò có 3000 người, thông thạo Lục nghệ có 72 người. Cuối đời, Khổng tử quay về nước Lỗ tập trung vào chỉnh lý điển tịch văn hóa. Các chuyên gia văn học cổ nhận định Khổng tử từng san định *Thi*, *Thư*, *Lễ*, *Nhạc*, tập hợp sách *Chu Dịch*, sửa *Xuân Thu*. Do thích đọc *Dịch*, mà ba lần làm đứt gáy sách (vĩ biên tam tuyệt). Những ghi chép này chưa chắc đáng tin cậy hết, nhưng những đóng góp của Khổng tử cho biên định chỉnh lý điển tịch cổ đại là không thể nghi ngờ. Sau khi Khổng tử mất, hình thành nên học phái Nho gia, có ảnh hưởng to lớn tới hậu thế.

Học thuyết của Khổng tử có hai khái niệm cơ bản, một là “Nhân”, hai là “Lễ”. Nhân là “yêu



Ảnh tiengtrunganhduong.com

người (*Luận ngữ*, “Nhan Uyên”), “Nhân giả nhân giả” (Nhân là bản chất người vậy) (*Lễ ký*, “Trung dung”). Cõi Nhân là bản chất con người, đồng thời cũng là chuẩn tắc để xử lý mối quan hệ giữa người với người: “kỷ dục lập nhi lập nhân, kỷ dục đạt nhi đạt nhân” (Điều gì mình muốn, hãy làm cho người khác; điều gì mình muốn đạt tới thì hãy thành tựu cho người khác) (*Luận ngữ*, “Ung dã”), “kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân” (điều gì mình không muốn, thì đừng làm cho người khác) (*Luận ngữ*, “Nhan Uyên”). Đây là đạo “trung thứ” “suy kỷ cập nhân” (suy từ mình ra người). Quan niệm “Nhân” mà Khổng tử khởi xướng làm nổi bật tính chủ thể và tính tự giác của con người, có ảnh hưởng tích cực và lâu dài trong lịch sử triết học Trung Quốc. Trong góc độ là phẩm chất đạo đức con người, nội dung của Nhân rất rộng, “cương, nghị, mộc, nột cận Nhân” (Cương cường, quả cảm, chất phác, ăn nói chậm chạp thì gần với đức nhân) (*Luận ngữ*,

“Tử Lộ”), “cung, khoan, tín, mẫn, huệ” (Cung kính, khoan hậu, thành tín, cần cù, từ huệ) cũng nằm trong phạm vi của Nhân.

Mục đích Khổng tử đề xướng “Nhân” là để duy trì và bảo vệ “Lễ”. Lễ là chế độ đẳng cấp tông pháp và quy phạm luân lý, nó giúp cố định mối quan hệ vua tôi, cha con, tôn ti, quý tiện. “Khắc kỷ phục Lễ vi Nhân” (khắc chế bản thân, quay về Lễ là Nhân), “phi Lễ vật thị, phi Lễ vật thính, phi Lễ vật ngôn, phi Lễ vật động” (không phải Lễ thì không nhìn, không nghe, không nói, không hành động) (*Luận ngữ*, “Nhan Uyên”). Tất cả hoạt động của mọi giác quan hợp với Lễ, mới được coi là có Nhân. Nhân chính là nội tâm tự giác tuân thủ theo Lễ: “nhân nhi bất Nhân, như Lễ hà?” (kẻ mà chẳng có điều Nhân, thì có Lễ làm sao được?) (*Luận ngữ*, “Bát dật”). Quan điểm này thể hiện khuynh hướng bảo thủ của Nhân.

Để bảo vệ cho Lễ, Khổng tử còn đề xướng chủ trương “Chính danh”, muốn dùng danh phận cũ của chế độ đẳng cấp tông pháp để sửa chữa lại hiện thực đã thay đổi, cải biến hiện trạng hỗn loạn “quân bất quân, thần bất thần, phụ bất phụ, tử bất tử” (vua không ra vua, tôi không ra tôi, cha không ra cha, con không ra con) (*Luận ngữ*, “Nhan Uyên”). Ông cũng đề xướng quan niệm “trung dung”, cho rằng “quá do bất cập” (thái quá cũng như bất cập) (*Luận ngữ*, “Tiên tiến”), chủ trương không thái quá cũng không bất cập. Dưới góc độ phương pháp, “trung dung” có yếu tố hợp lý. Nhưng “trung dung” cũng lấy Lễ làm thước đo, “Lễ hồ Lễ hồ, phù Lễ sở dĩ chế trung dã” (Lễ ư Lễ ư, Lễ là để chế định trung vậy) (*Lễ ký*, “Trọng Ni yển cử”), vì vậy vẫn có tính hạn chế.

Về chính trị, Khổng tử chủ trương đức trị, giáo hóa, nhấn mạnh “Đạo chi dĩ Đức, tề chi dĩ Lễ” (dẫn dắt dân chúng bằng đức, làm dân chúng ngay ngắn bằng lễ) (*Luận ngữ*, “Vi chính”), “khoan tắc đắc chúng, huệ tắc túc dĩ sử nhân” (rộng rãi sẽ được lòng người, ban ơn huệ sẽ đủ để sai khiến người) (*Luận ngữ*, “Dương hóa”), phản đối việc dùng hình phạt chém giết bừa bãi.

Về thái độ với lịch sử văn hóa, ông tự nhận “thuật nhi bất tác, tín nhi hiếu cổ” (chỉ thuật

lại chứ không chế tác mới, tin và ưa thích cái xưa” (*Luận ngữ*, “Thuật nhi”), nhưng không phải là người quá nệ cổ. Cho rằng “Ân nhân vu Hạ lễ, sở tổn ích khả tri dã, Chu ân vu Ân lễ, sở tổn ích khả tri dã. Kỳ hoặc kế Chu giả, tuy bách thế khả tri dã” (Lễ nhà Ân bắt nguồn từ nhà Hạ, sự thêm bớt có thể biết được, Lễ nhà Chu từ lễ nhà Ân, sự thêm bớt có thể biết được. Nên lễ của nhà nào kế tục nhà Chu, dù 100 năm nữa vẫn có thể biết được vậy) (*Luận ngữ*, “Vi chính”). Đời sau luôn có thêm bớt so với đời trước, đối với Chu lễ cũng sẽ như vậy.

Về tư tưởng giáo dục, chủ trương “hữu giáo vô loại” (giáo dục không phân chia địa vị) (*Luận ngữ*, “Vệ Linh Công”), “tự hành thúc tu dĩ thượng” (tự mình dâng lên một bó nem tới thầy) (*Luận ngữ*, “Thuật nhi”) thì đều có thể dạy họ tri thức, phá vỡ giới hạn đẳng cấp, mở rộng phạm vi của giáo dục. Nhưng ông cũng căn cứ vào thiên phú mà chia người ra làm bốn kiểu: trên hết là người sinh ra đã biết, sau đó là người học rồi mà biết, sau nữa là người khốn khổ mà học, thấp kém nhất là người khốn khổ mà chẳng học (“Sinh nhi tri chi giả, thượng dã; học nhi tri chi giả, thứ dã; khốn nhi học chi, hạ kỳ thứ dã; khốn nhi bất học, dân tư vi hạ hỹ”). Vậy thì đối tượng của giáo dục sẽ chỉ gói trong kiểu người thứ hai “học nhi tri chi giả”. Về phương pháp giáo dục, ông đưa ra “nhân tài thi giáo” (theo phẩm chất học trò mà dạy bảo), dẫn dắt gợi ý: “bất phần bất khái, bất phi bất phát, cử nhất ngưng bất dĩ tam ngưng phản, tắc bất phục dã” (chưa uất ức vì chưa hiểu được thì ta không gợi mở cho. Kẻ nào không hăm hực vì chưa thể nói ra được thì ta chẳng hướng dẫn cho nói. Kẻ đã được ta chỉ cho một góc (vuông) mà chẳng biết tự xét ba góc kia thì ta chẳng dạy nó nữa) (*Luận ngữ*, “Thuật nhi”). Khổng tử nhấn mạnh tới công phu “học nhi thời tập chi” (luyện tập/ôn tập ngay những điều được học) (*Luận ngữ*, “Học nhi”), “ôn cố nhi tri tân” (học cái cũ biết cái mới) (*Luận ngữ*, “Vi chính”). Đồng thời “học” phải đi đôi với “suy nghĩ”, “học nhi bất tư tắc vong, tư nhi bất học tắc đãi” (học mà không suy tư thì sai lầm, suy tư mà không học thì nguy hiểm) (*Luận ngữ*, “Vi chính”).

Ông cũng yêu cầu người học phải có thái độ học tập thành thực: “đa văn khuyết nghi, thận ngôn kỳ dư, tắc quả vuu, đa kiến quyết đãi, thận hành kỳ dư, tắc quả hối” (nghe nhiều, điều gì còn nghi thì để đó, những điều còn lại thì khi nói phải thận trọng, như vậy sẽ ít lỗi. Thấy nhiều, điều gì chưa yên lòng thì khi làm phải thận trọng, như vậy ít phải ăn năn) (*Luận ngữ*, “Vi chính”), “tri chi vi tri chi, bất tri vi bất tri, thị tri dã” (biết thì bảo là biết, không biết thì nói là không biết, mới là hiểu biết vậy) (*Luận ngữ*, “Vi chính”). Và phản đối chủ quan cố chấp, “Tử tuyệt tứ: vô ý, vô tất, vô cố, vô ngã” (Khổng tử bỏ hẳn bốn thứ: không có ý riêng, không khẳng khẳng, không cố chấp, không hiểu thắng) (*Luận ngữ*, “Tử Hãn”). Đối với người thì “hối nhân bất quyện” (dạy không biết mệt), với mình thì “học nhi bất yếm” (học không biết chán) (*Luận ngữ*, “Thuật nhi”). Tư tưởng giáo dục của Khổng tử chiếm một vai trò trọng yếu trong lịch sử giáo dục Trung Quốc và thế giới.

Về vũ trụ luận, ông tin rằng có ông trời có ý chí, “hoạch tội ư thiên, vô sở đảo dã” (mắc tội với trời thì không có chỗ nào cầu xin được) (*Luận ngữ*, “Bát dật”). “Thiên sinh đức ư dư, Hoàn Đồi kỳ như dư hà?” (Trời sinh đức nơi ta, Hoàn Đồi làm gì được ta?) (“Thuật nhi”), nhưng đa phần những thừa nhận này của ông về trời dùng để an ủi về mặt tinh thần hơn là có tính luận chứng siêu hình học. Ông đề cao “úy thiên mệnh” (sợ mệnh trời) (*Luận ngữ*, “Quý thị”), nhưng cũng nhấn mạnh “tri mệnh” (biết mệnh), “bất tri mệnh, vô dĩ vi quân tử” (không biết mệnh, không thể là quân tử được) (*Luận ngữ*, “Nghieuh viết”). Nhưng “mệnh” của Khổng tử không hoàn toàn theo nghĩa định mệnh, mà chỉ mang nghĩa một số hoạt động của con người không thể vượt qua được tính tất nhiên. Cho nên ông đồng thời cũng coi trọng hành vi con người: “Nhân viễn hồ tai? Ngô dục Nhân, kỳ Nhân chí hĩ” (Điều Nhân xa xôi lắm chăng? Ta muốn thực hiện điều Nhân, thì Nhân liền tới vậy!) (*Luận ngữ*, “Thuật nhi”). “Chí sĩ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân” (Kẻ sĩ có chí, người có Nhân, không ai hại điều Nhân để

cầu mạng sống, mà có người hi sinh mạng sống để thành tựu điều Nhân vậy) (*Luận ngữ*, “Vệ Linh Công”).

Về nhân sinh quan, ông lựa chọn thái độ tích cực. Tử Lộ hỏi về quỷ thần, ông trả lời: “Vị năng sự nhân, yên năng sự quỷ?” (Thờ người còn chưa xong, sao thờ quỷ thần được), hỏi về cái chết, ông nói: “Vị tri sinh, yên tri tử” (sống còn chưa biết hết, biết sao được chết?) (*Luận ngữ*, “Tiên tiến”). Nhưng đồng thời, vẫn coi trọng tế tự, “Tế như tại, tế thần như thần tại” (Cúng như người được cúng đang hiện hữu, tế thần như đang có thần ở đó) (*Luận ngữ*, “Bát dật”). Có điều, ông chủ trương “kính quỷ thần nhi viễn chi” (kính trọng quỷ thần nhưng phải giữ khoảng cách) (*Luận ngữ*, “Ung dã”).

Khổng tử và tư tưởng của Khổng tử sinh thời không được coi trọng. Nhưng tới thời Chiến Quốc, Nho học trở thành một trong những học phái được trọng vọng (hiển học). Từ thời Hán về sau, tư tưởng của Khổng tử liên tục được bổ sung và sửa đổi, trở thành tư tưởng thống trị trong xã hội phong kiến Trung Quốc, ảnh hưởng rất sâu đậm. Khổng tử thời Xuân Thu và nhân vật Khổng tử về sau được các nhà tư tưởng và những kẻ thống trị kế thừa, phê phán, lợi dụng hoặc núp bóng có nhiều sự khác biệt. Ông được hậu thế tôn thành “chí thánh tiên sư” (vị thầy đầu tiên có tư cách thánh nhân), “vạn thế sư biểu” (người thầy tiêu biểu của muôn đời), “tổ vương” (ông vua không có ngai vàng). Sách *Luận ngữ* hiện còn là tư liệu chủ yếu để nghiên cứu về Khổng tử. Tả truyện và Sử ký cũng lưu giữ những ghi chép một số sự tích về Khổng tử.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Chu Hi, Tứ thư tập chú, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1989.
2. Nhóm Dương Hồng chú dịch, Tứ thư, Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận biên dịch Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 2003.
3. Phùng Hữu Lan, Lịch sử triết học Trung Quốc, tập 1: Thời đại Tử học, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
4. Lý Minh Tuấn, Tứ thư bình giải, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010.

GS.TS NGUYỄN TRỌNG CHUẨN: “TRIẾT HỌC LÀ CÁNH CỬA MỞ RA TƯ DUY VÀ NHẬN THỨC”

LƯƠNG HIỀN

Ở tuổi 84, Giáo sư, Tiến sĩ (GS.TS.) Nguyễn Trọng Chuẩn vẫn khiến bao người nể phục bởi tinh thần cống hiến cho lĩnh vực triết học.



GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn (Ảnh: Lương Hiền)

Với vai trò Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Triết học cùng 15 năm đảm nhiệm vị trí Viện trưởng Viện Triết học, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn không chỉ ghi dấu bằng những thành tựu nghiên cứu mà còn có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực đào tạo.

Ông đã trực tiếp tham gia giảng dạy, hướng dẫn và đào tạo nhiều thế hệ Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Triết học tại các cơ sở giáo dục trên toàn quốc, góp phần xây dựng nền tảng vững chắc cho sự phát triển của triết học Việt Nam trong thời kỳ hiện đại. Tuy nhiên, ít ai biết rằng, để trở thành một học giả xuất chúng trong lĩnh vực triết học, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã trải qua một hành trình đầy thử thách.

Khẳng định bản thân trong lĩnh vực Triết học

Sinh ra trong một gia đình nông thôn nghèo tại Thanh Hóa, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã trải qua những năm tháng tuổi thơ đầy khó khăn. Dù vậy, với sự quyết tâm không mệt mỏi, ông đã hoàn thành lớp 10 và thi đỗ vào Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Vào năm 1959, ông được cử đi du học tại Liên Xô, một cơ hội vô cùng quý báu trong bối cảnh đất nước lúc bấy giờ.

GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn cho biết: “Lúc đó, tôi chỉ mới 19 tuổi, mới bắt đầu tiếp xúc triết học. Tuy nhiên, tôi chưa hề hiểu rõ triết học là gì. Để tiếp cận và tìm hiểu môn học này, tôi phải tự mình tìm tòi, nghiên cứu sách vở, trong khi tài liệu triết học vào thời điểm đó lại rất khan hiếm”.

Thời gian đầu tại Liên Xô đầy thử thách với ngôn ngữ và điều kiện sinh hoạt khó khăn.

Dù vậy, ông vẫn kiên trì học tập và vượt qua mọi khó khăn để đắm mình trong thế giới triết học.

GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn kể lại: “Năm đầu học rất vất vả, chỉ có thể thi được một môn, tôi nhớ đó là môn Logic học, môn học ít ngôn ngữ nhất, vì ngôn ngữ còn khó hơn cả bản thân môn học. Tôi và các bạn cùng lớp không chỉ phải học triết học mà còn phải đối mặt với nhiều thử thách về cuộc sống sinh viên ở một đất nước xa lạ”.

Nhìn lại hành trình dài này, ông cho biết, khoảnh khắc đáng nhớ nhất trong cuộc đời chính là giai đoạn phải tự khẳng định mình. Ông không chỉ phải chứng minh năng lực học thuật mà còn phải duy trì lập trường chính trị vững vàng trong một thời kỳ đầy thử thách.

Sau khi về nước, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn được phân công về Đại học Tổng hợp Hà Nội, nơi ông bắt đầu sự nghiệp giảng dạy môn Triết học Mác - Lênin.

Tháng 11 năm 1968, ông gia nhập Viện Triết học (Viết Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và gắn bó với công tác nghiên cứu và giảng dạy tại đây. Tuy nhiên, vào cuối năm 1970, ông quyết định tiếp tục học thêm một chuyên ngành sinh học tại Đại học Tổng hợp Hà Nội. Từ một sinh viên triết học, ông đã mở rộng phạm vi nghiên cứu sang lĩnh vực sinh học.

Nhìn lại hành trình đã qua, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn nhận định rằng, chính sự kiên trì và quyết tâm khẳng định bản thân là yếu tố giúp ông vượt qua những khó khăn và định kiến để đạt được thành công hôm nay.

“Triết học không chỉ là lý thuyết mà còn mang giá trị thực tiễn cao”

Trong hơn nửa thế kỷ hoạt động khoa học, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã xuất bản 90 cuốn sách, giáo trình, trong đó có các tác phẩm viết riêng, viết chung, chủ biên và đồng chủ biên, được phát hành trong nước và quốc tế. Ông cũng đã công bố hơn 200 bài báo trên các tạp chí khoa học uy tín. Phạm vi nghiên cứu của ông rất phong phú, trải rộng trên nhiều lĩnh vực.

Là Giáo sư, Tiến sĩ Triết học và cử nhân sinh học, GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn được biết đến như một trong những người tiên phong xây dựng và giảng dạy về triết học trong khoa học tự nhiên tại các cơ sở đào tạo lớn ở Hà Nội, Huế và TP.HCM. Ông đã đóng góp nhiều chuyên đề quan trọng, được thể hiện qua các tác phẩm nổi bật như: Vai trò phương pháp luận của Triết học Mác - Lênin đối với sự phát triển của khoa học tự nhiên (giành Giải thưởng Ủy ban Khoa học Xã hội, 1977); Triết học - Khoa học tự nhiên - Cách mạng khoa học kỹ thuật (xuất bản bằng tiếng Nga và tiếng Việt; nhận Giải thưởng của Viện Triết học Liên Xô), Một số vấn đề về triết học, con người và xã hội (2002) “Chủ nghĩa Mác đồng hành cùng nhân loại ở thế kỷ XXI” (2023); “Trụ cột văn hóa - một góc nhìn” (2024). Những đóng góp này còn được ghi nhận qua hàng loạt bài báo chuyên ngành và các công trình nghiên cứu khác,

khẳng định tầm vóc và sự cống hiến của ông trong lĩnh vực triết học.

GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn vẫn miệt mài viết sách, báo hàng ngày.

GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn nhấn mạnh vai trò quan trọng của triết học trong cuộc sống, ông chia sẻ: “Triết học không chỉ là lý thuyết mà còn mang giá trị thực tiễn cao. Triết học dạy cho con người cách sống, cách nghĩ, cách làm và cách ứng xử có văn hóa.

Triết học cho phép chúng ta nhìn nhận cuộc sống một cách sâu sắc hơn, đặc biệt trong những lúc khó khăn. Nó giúp xác định cuộc sống nên thế nào, cách thức để vượt qua thử thách và thích ứng với hoàn cảnh. Một cuộc sống thiếu đi tầm nhìn triết học sẽ trở nên hạn chế, khó tiên đoán và khó ứng phó với những gì có thể xảy ra trong tương lai.

Khi đi vào triết học, chúng ta sẽ cảm thấy yêu nghề bởi những giá trị mà nó mang lại và những gì chúng ta được trang bị. Có một giai đoạn tôi đã viết về lịch sử triết học và giờ đây, những cuốn sách đó đã trở thành sách hiếm ở Việt Nam”.

Từ giữa những năm 1970, GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn đã sớm đề xuất nhiều ý kiến mang tính tiên phong về các vấn đề môi trường và bảo vệ môi trường trong quá trình công nghiệp hóa ở Việt Nam, những vấn đề hiện nay trở thành mối quan tâm cấp bách. Ông cũng đặt ra các luận điểm sâu sắc về vai trò động lực của dân chủ, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực, văn hóa và các giá trị truyền thống đối với sự phát triển xã hội. Đồng thời, ông nêu lên những ý tưởng như việc cho phép đảng viên làm kinh tế tư nhân, cũng như phân tích các vấn đề liên quan đến con người, toàn cầu hóa, những thách thức toàn cầu và con đường phát triển xã hội hướng đến chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn luôn nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận thức đúng đắn và chính xác các quan điểm của những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác qua từng giai đoạn sáng tạo khác nhau. Ông cho rằng cần đặc biệt chú trọng việc dịch lại các tác phẩm của C. Mác, Ph. Ăngghen và V.I. Lênin

một cách chính xác để làm cơ sở khoa học trong việc xác định con đường phát triển xã hội và lộ trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Triết học - cánh cửa mở ra tư duy và nhận thức

GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn không chỉ là người nghiên cứu mà còn là người góp công lớn trong việc đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ Triết học ở tất cả các cơ sở đào tạo những bậc học vấn này trong cả nước.

Chia sẻ về tầm quan trọng của triết học trong giáo dục đại học và đời sống hiện đại, ông khẳng định: *“Triết học trang bị cho con người một hệ thống kiến thức nền tảng, giúp họ nhìn nhận sâu sắc và toàn diện về cuộc sống, xã hội, cũng như bản chất của sự vật. Đây chính là*

cánh cửa mở ra tư duy và nhận thức, giúp con người không chỉ hiểu lý thuyết mà còn áp dụng hiệu quả trong công việc và khoa học.

Thực tế, triết học không hề khó, vấn đề nằm ở chương trình giảng dạy quá cứng nhắc và giáo trình chưa được đổi mới. Nếu dạy đúng cách, triết học sẽ trang bị cho sinh viên những kiến thức nền tảng về thế giới, con người và cuộc sống. Nó còn giúp họ định hướng nghề nghiệp và tư duy một cách toàn diện”.

GS.TS Nguyễn Trọng Chuẩn nhấn mạnh, để sinh viên yêu thích triết học, trước tiên phải cung cấp cho họ nền tảng kiến thức về lịch sử triết học. Triết học không hình thành trên mảnh đất trống mà là sự kế thừa và phát triển của tư duy nhân loại từ thời cổ đại cho đến hiện tại. Nếu không hiểu được quá trình hình thành và phát triển này, sinh viên sẽ khó nắm bắt giá trị của triết học trong lịch sử cũng như các điểm mà lịch sử đã vượt qua nó.

Nói về hạn chế trong việc dạy triết học hiện nay, ông cho biết, thời gian học môn Triết học nói chung và Triết học Mác Lênin nói riêng của sinh viên còn ít, sinh viên chỉ có vài buổi lên lớp và phải học nhiều môn khác, khiến việc tiếp cận triết học trở nên khó khăn và dễ bị coi là khô khan. Để thay đổi điều này, cần có cách truyền đạt sinh động hơn, khơi gợi sự tò mò và khát vọng tìm hiểu của sinh viên. Nếu giảng viên không đủ tâm huyết và sáng tạo hoặc giáo trình không hấp dẫn, sinh viên sẽ dễ mất hứng thú. Nhưng một khi đã tiếp cận sâu sắc, triết học sẽ mở ra những chân trời mới về tư duy và nhận thức.

GS.TS. Nguyễn Trọng Chuẩn cho rằng: *“Trong suốt những năm giảng dạy, tôi chưa bao giờ thấy sinh viên thực sự chán triết học. Nhưng mức độ yêu thích phụ thuộc rất nhiều vào cách giảng dạy và khả năng khơi dậy khát vọng khám phá của người học.*

Người trẻ ngày nay rất năng động và thích tìm tòi những điều mới mẻ. Vấn đề là làm sao để nội dung triết học trở nên thú vị và dễ tiếp cận hơn với họ. Tôi tin rằng, nếu giảng viên dạy bằng cả cái tâm, sinh viên sẽ cảm nhận được và tự khơi dậy sự yêu thích với môn học”.



ĐẠI SƯ TINH VÂN

HƯƠNG LIÊN (SƯU TẦM)

Đừng sợ đi chậm, chỉ sợ đứng yên.

Bạn bè thực sự không phải là những người có thể ngồi với nhau nói chuyện cả ngày không hết mà là những người ngay cả khi chẳng nói với nhau câu nào vẫn không cảm thấy ngại ngùng.

Một cốc nước sạch vì một giọt nước bẩn mà trở nên vẩn đục, nhưng một cốc nước đục không thể vì một giọt nước sạch mà trở nên tinh khiết.

Trên đời không có sự phân biệt rõ ràng giữa bị kích và hỉ kích, nếu ai có thể bước ra từ bị kích thì đó là hỉ kích. Nếu ai chìm đắm mãi trong hỉ kích thì đó là bị kích.

Nếu không đọc sách, đi vạn dặm đường chẳng qua cũng chỉ là một người đưa thư.

Cái khuy áo đầu tiên cài sai, cái sau cùng khó mà chữa được.

Nếu ai thực sự tài năng, thì người đó sẽ không sợ mình không may mắn.

Ngựa thường dễ bị khuy chân trên những con đường đất mềm, con người dễ ngã gục trong những lời đường mật.

Đừng sợ rằng mình không biết một cái gì đó. Hãy sợ rằng mình không chịu tìm hiểu về nó.

Thời gian tốt nhất để trồng cây là vào 20 năm trước. Thời gian tốt thứ hai là ngay bây giờ.

